

Phụ lục
PHÂN CÔNG THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CHI TIẾT

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng 8 năm 2022 của Chủ tịch UBND huyện)

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
I	THÔNG TIN CHUNG					
1	Tên huyện	Phòng VH&TT				
2	Địa chỉ liên hệ chính thức	Phòng VH&TT				
3	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức	Phòng VH&TT				
4	Số lượng dân số của Huyện	Phòng Y tế				
5	Số lượng dân số trong độ tuổi lao động	Phòng Y tế				
6	Số lượng hộ gia đình	Phòng VH&TT				
7	Số lượng xã và tương đương	Phòng Nội vụ				
8	Số lượng thôn, xóm và tương đương	Phòng Nội vụ				
9	Số lượng cơ quan/đơn vị thuộc, trực thuộc	Phòng Nội vụ				
10	Số lượng công chức	Phòng Nội vụ				
11	Số lượng viên chức	Phòng Nội vụ				
12	Số lượng máy chủ vật lý	Phòng VH&TT				
13	Số lượng máy trạm	Phòng VH&TT				
14	Số lượng hệ thống thông tin	Phòng VH&TT				
15	Số lượng doanh nghiệp	Phòng TC-KH				
16	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa	Phòng TC-KH				
17	Số lượng điểm phục vụ bưu chính	Bưu điện huyện				
18	Tổng chi ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số	Phòng TC-KH			Tỷ đồng	
19	Số lượng thủ tục hành chính	Văn phòng HUBND&UBND huyện				
20	Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn	Phòng TC-KH				

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
II	THÔNG TIN LIÊN HỆ					
1	Họ tên người chịu trách nhiệm cung cấp	Phòng VH&TT				
	Đơn vị công tác	Phòng VH&TT				
	Chức vụ	Phòng VH&TT				
	Điện thoại liên hệ	Phòng VH&TT				
	Email	Phòng VH&TT				
2	Lãnh đạo cơ quan duyệt	Phòng VH&TT				
	Họ tên	Phòng VH&TT				
	Đơn vị công tác	Phòng VH&TT				
	Chức vụ	Phòng VH&TT				
	Điện thoại liên hệ	Phòng VH&TT				
	Email	Phòng VH&TT				
III	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ					
1	Nhận thức số			100		
1.1	Người đứng đầu huyện (Bí thư hoặc Chủ tịch huyện) là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số của huyện	Phòng VH&TT	Văn phòng HĐND& UBND huyện	10	- Trưởng ban là Bí thư/Chủ tịch huyện: Điểm tối đa - Trưởng ban là Phó Bí thư/Phó Chủ tịch huyện: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa có Ban chỉ đạo hoặc có nhưng Trưởng ban không phải Lãnh đạo tỉnh: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh
1.2	Người đứng đầu huyện(Bí thư hoặc Chủ tịch huyện) chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số	Phòng VH&TT	Văn phòng HĐND& UBND huyện	10		
1.2.1	Bí thư/Chủ tịch Huyện, thành phố tham gia đầy đủ các cuộc họp về CDS của tỉnh	Phòng VH&TT	Văn phòng HĐND& UBND huyện	5	a= Số cuộc họp CDS của tỉnh có Bí thư/Chủ tịch Huyện tham gia b= Tổng số cuộc họp CDS của tỉnh có sự tham gia của Huyện - Tỷ lệ = a/b - Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
1.2.2	Bí thư/Chủ tịch Huyện, thành phố chủ trì các cuộc họp về CDS của Huyện, thành phố	Phòng VH&TT	Văn phòng HĐND& UBND huyện	5	a= Số cuộc họp CDS của Huyện có Bí thư/Chủ tịch Huyện chủ trì b= Tổng số cuộc họp CDS của Huyện - Tỷ lệ = a/b - Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh
1.3	Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu huyện (Chủ tịch huyện) ký	Phòng VH&TT	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn	10	a=Số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu huyện(Chủ tịch huyện) ký; b=Tổng số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số của huyện theo yêu cầu của tỉnh, huyện. - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh
1,4	Cổng thông tin điện tử của huyện có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	Phòng VH&TT	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn	10	- Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt: + Từ 20 trở lên: điểm tối đa; + Từ 10 đến 19: 1/2 *Điểm tối đa; + Dưới 10: 1/4* Điểm tối đa; - Chưa có chuyên mục: 0 điểm	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh
1,5	Đài Phát thanh và Truyền hình huyện có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	Trung tâm VH-TT&TT	Phòng VH&TT	10	- Đã có chuyên mục riêng về chuyển đổi số: Điểm tối đa; - Chưa có chuyên mục: 0 điểm	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh
1,6	Tần suất Đài Phát thanh và Truyền hình huyện phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	Trung tâm VH-TT&TT	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn	10	- Tần suất phát sóng từ 1 tuần/1 lần: Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng từ 1 tháng/1 lần: 1/2 Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng dưới 1 lần/1 tháng: 0 điểm	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh
1,7	Hệ thống truyền thanh cơ sở có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	UBND các xã, thị trấn	Phòng VH&TT	10	- Đã có: Điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
1.8	Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	UBND các xã, thị trấn	Phòng VH&TT	10	- Tần suất phát sóng từ 1 lần/1 tuần: Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng từ 1 tháng/1 lần đến dưới 1 lần/1 tuần: 1/2 Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng dưới 1 tháng/1 lần: 0 điểm	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh
2	Thẻ chế số			90		
2.1	Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp uỷ về chuyển đổi số của huyện	Phòng VH&TT	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn	5	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh
2.2	Kế hoạch hành động 5 năm của huyện về chuyển đổi số	Phòng VH&TT	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn	5	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh
2.3	Kế hoạch hành động hằng năm của huyện về chuyển đổi số	Phòng VH&TT	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh
2,4	Có cán bộ tham gia hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm phổ biến, quán triệt và giám sát tuân thủ kiến trúc Chính quyền điện tử do tỉnh, huyện tổ chức	Phòng VH&TT	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn	10	a= Số cán bộ tham gia hội nghị, hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm phổ biến, quán triệt và giám sát tuân thủ kiến trúc Chính quyền điện tử do Tỉnh, thành phố tổ chức b= Tổng số cán bộ của Huyện - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh
2.5	Ban hành văn bản định kỳ hằng năm nhắc nhở, chấn chỉnh quản lý chi cho chuyển đổi số	Phòng VH&TT	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh
2.6	Tổ chức hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm phổ biến, quán triệt công tác chi cho chuyển đổi số	Phòng VH&TT	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn	10	- Đã tổ chức: Điểm tối đa; - Không tổ chức: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh
2.7	Ban hành chính sách tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước tối thiểu hằng năm cho chuyển đổi số	Phòng TC-KH	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
2.8	Ban hành chính sách thuê chuyên gia chuyển đổi số	Phòng VH&TT	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh
2.9	Ban hành chính sách khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)	Phòng Nội vụ	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh
2.10	Ban hành chính sách khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số	Phòng TCKH, KTHT, NN&PNTT	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh
2.11	Hạ tầng số			70		
3.1	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	Phòng VH&TT	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn	10	a= Số lượng người dân trưởng thành có điện thoại thông minh; b= Tổng dân số của huyện; - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh
3.2	Tỷ lệ hộ gia đình có người có điện thoại thông minh	Phòng VH&TT	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn	10	a= Số lượng hộ gia đình có người có điện thoại thông minh; b= Tổng số hộ gia đình của huyện - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh
3.3	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	Phòng VH&TT	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn	10	a=Số lượng hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang; b= Tổng số hộ gia đình của huyện - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh
3.4	Tỷ lệ UBND cấp xã kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng	Phòng VH&TT	UBND các xã, thị trấn	10	a= Số lượng UBND cấp xã của huyện kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng; b= Tổng số UBND cấp xã của huyện; - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
3.6	Mức độ triển khai các nền tảng số dùng chung	Phòng VH&TT	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn	20	<p>1. Triển khai nền tảng số</p> <ul style="list-style-type: none"> - a= Số lượng nền tảng số đã triển khai; - b=Số lượng nền tảng số tối thiểu theo danh mục yêu cầu (7); - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ* 1/2*Điểm tối đa <p>2. Mô hình triển khai</p> <ul style="list-style-type: none"> - c= Số lượng nền tảng số triển khai tập trung trên Trung tâm dữ liệu; - d=Số lượng nền tảng số đã triển khai; - Tỷ lệ=c/d; - Điểm=Tỷ lệ* 1/2*Điểm tối đa <p>Danh mục nền tảng số theo yêu cầu: 1) Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP); 2) Nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung; 3) Nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất toàn tỉnh phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước; 4) Nền tảng hợp trực tuyến; 5) Nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước; 6) Nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp; 7) Nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh
3.7	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong nền tảng số	Phòng VH&TT	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn	10	<ul style="list-style-type: none"> - a= Số lượng nền tảng số ứng dụng AI đã triển khai; - b=Số lượng nền tảng số dùng chung đã triển khai; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa 	Văn bản, tài liệu chứng minh
4	Nhân lực số			100		

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
4.1	Tỷ lệ Xã/Phường/Thị trấn có tổ công nghệ số cộng đồng	Phòng VH&TT	UBND các xã, thị trấn	10	a=Số Xã/Phường/Thị trấn có tổ công nghệ số cộng đồng b= Tổng Xã/Phường/Thị trấn trên địa bàn Huyện - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh
4.2	Tỷ lệ thôn, xóm có tổ công nghệ số cộng đồng	Phòng VH&TT	UBND các xã, thị trấn	10	a=Số thôn, xóm có tổ công nghệ số cộng đồng b= Tổng số thôn, xóm trên địa bàn Huyện - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh
4.3	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	Phòng Nội vụ	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn	10	a= Số lượng công chức chuyên trách về chuyển đổi số; b= Số lượng công chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số; c= Số lượng viên chức chuyên trách về chuyển đổi số; d= Số lượng viên chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số; e= Tổng số công chức; f= Tổng số viên chức; - Tỷ lệ=(a+b+c+d)/(e+f); - Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần	Văn bản, tài liệu chứng minh
4.4	Công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng	Phòng VH&TT	Văn phòng HĐND& UBND huyện	10	Có: Điểm tối đa Không: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh
4.5	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	Phòng VH&TT	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn	10	a= Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số; b= Tổng số công chức, viên chức; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
4,6	Tỷ lệ người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số	Phòng LĐ TB&XH	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn	5	a= Số lượng người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số; b= Tổng số người trong độ tuổi lao động; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh
4.7	Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch	Phòng VH&TT	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn	5	a= Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch; b= Tổng dân số; - Tỷ lệ=a/b; - Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ a/b cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần	Văn bản, tài liệu chứng minh
4,8	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở).	Phòng GD&ĐT	UBND các xã, thị trấn	5	a= Số lượng các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn; b= Tổng số các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông trên địa bàn; - Tỷ lệ $\geq 70\%$: điểm tối đa; - Tỷ lệ $< 70\%$: Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh
4,9	Tỷ lệ trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và các cơ sở bảo vệ nuôi dưỡng trẻ em được tuyên truyền, giáo dục kiến thức kỹ năng cần thiết cho trẻ em để tham gia môi trường mạng an toàn.	Phòng GD&ĐT	Phòng LĐTB&XH, UBND các xã, thị trấn		a= Số lượng trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và các cơ sở bảo vệ nuôi dưỡng trẻ em được tuyên truyền, giáo dục kiến thức kỹ năng cần thiết cho trẻ em để tham gia môi trường mạng an toàn; b= Tổng số trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và các cơ sở bảo vệ nuôi dưỡng trẻ em trên địa bàn; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
4.10	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT của các cơ quan được đào tạo, bồi dưỡng về an toàn thông tin	Phòng VH&TT	Văn phòng HĐND& UBND huyện	5	a= Số lượng cán bộ chuyên trách CNTT của Huyện được đào tạo, bồi dưỡng về an toàn thông tin b= Tổng số cán bộ chuyên trách CNTT của Huyện; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh
5	An toàn thông tin mạng			35		
5.1	Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	Phòng VH&TT	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn	10	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào nhiều hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ nhất thì điểm tối đa và giảm dần	Văn bản, tài liệu chứng minh
5.2	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	Phòng VH&TT	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn	10	a= Số lượng hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo HSDXCĐ đã được phê duyệt; b= Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh
5.3	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)	Phòng VH&TT	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn	10	a= Số lượng hệ thống thông tin được SOC bảo vệ, triển khai giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với NCSC (gọi là a); b= Tổng số lượng hệ thống thông tin; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh
5.4	Số lượng sự cố đã xử lý trong cơ quan nhà nước		Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn	5	a= Số lượng sự cố đã xử lý; b= Tổng số các sự cố; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh
5.5	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin (ATTT)					

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
5.5.1	Kinh phí chung chi cho ATTT	Phòng TCKH	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn	5	a= Kinh phí đầu tư từ NSNN chi cho ATTT (tỷ đồng); b= Kinh phí thường xuyên từ NSNN chi cho ATTT (tỷ đồng); c=Tổng chi từ NSNN cho Chuyển đổi số (tỷ đồng). - Tỷ lệ=(a+b)/c; Thang điểm: Mức 1 $\geq 10\%$ (điểm tối đa) Mức 2 $\geq 7\%$ (70% điểm) Mức 3 $\geq 3\%$ (30% điểm) Mức 4 $<3\%$ (0 điểm)	Văn bản, tài liệu chứng minh
5.5.2	Kinh phí giám sát ATTT	Phòng TCKH	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn	2	Mức 1: ≥ 2 tỷ: 100% điểm phần này. Mức 2: ≥ 1 tỷ: 70% điểm phần này. Mức 3: $\geq 0,5$ tỷ: 30% điểm phần này Mức 4: $< 0,5$ tỷ: 0% điểm phần này Đơn vị tỷ đồng	Văn bản, tài liệu chứng minh
5.5.3	Đơn vị có tham gia lớp kiểm tra, đánh giá ATTT của tỉnh tổ chức	Văn phòng HỘND&UBND huyện	Phòng VH&TT	2	Có tham gia: Điểm tối đa Không tham gia: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh
5.5.4	Đơn vị có tham gia lớp diễn tập, ứng cứu sự cố ATTT của tỉnh tổ chức	Văn phòng HỘND&UBND huyện	Phòng VH&TT	2	Có tham gia: Điểm tối đa Không tham gia: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh
5.5.5	Đơn vị có tham gia lớp đào tạo, tập huấn ATTT của tỉnh	Văn phòng HỘND&UBND huyện	Phòng VH&TT	2	Có tham gia: Điểm tối đa Không tham gia: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh
5.5.6	Kinh phí tuyên truyền nâng cao nhận thức ATTT	Phòng VH&TT	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn		a = Tổng kinh phí tuyên truyền nâng cao nhận thức ATTT b = Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
5.5.7	Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức và người lao động của các cơ quan được tuyên truyền, phổ biến về thói quen, trách nhiệm và kỹ năng cơ bản bảo đảm an toàn thông tin.	Phòng VH&TT	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn	2	a= Số lượng cán bộ công chức, viên chức và người lao động của các cơ quan được tuyên truyền, phổ biến về thói quen, trách nhiệm và kỹ năng cơ bản bảo đảm an toàn thông tin b= Tổng số công chức, viên chức và người lao động của Huyện; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh
6	Hoạt động chính quyền số			130		
6.1	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	Trung tâm VH-TT&TT	Văn phòng HĐND& UBND huyện	10	- Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 4/5*Điểm tối đa; - Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: 1/5 *Điểm tối đa; - Chưa đáp ứng, chưa chuyển đổi: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh
6.2	Triển khai kênh số khác (ngoài Cổng TTĐT và Cổng DVC) để cung cấp thông tin và DVCTT	Văn phòng HĐND&UBND huyện	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn	5	- Đã triển khai cung cấp thông tin: 1/2*Điểm tối đa; - Đã triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh
6.3	Triển khai kênh số khác (ngoài Cổng TTĐT) phục vụ tương tác trực tuyến cho người dân, doanh nghiệp	Phòng KTHT; Phòng NN&PTNT	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn	5	- Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
6.4	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	Văn phòng HỘND&UBND huyện	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn	10	<p>a= Tổng số DVCTT mức 3 có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến);</p> <p>b= Tổng số DVCTT mức 4 có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến);</p> <p>c= Tổng số DVCTT mức 3 có phát sinh hồ sơ trực tuyến;</p> <p>d= Tổng số DVCTT mức 4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến;</p> <p>- Tỷ lệ=$(c+d)/(a+b)$</p> <p>- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh
6.5	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	Văn phòng HỘND&UBND huyện	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn	20	<p>a= Tổng số hồ sơ giải quyết DVC (gồm cả 4 mức độ) trong năm của các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh;</p> <p>b= Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT mức độ 3;</p> <p>c= Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT mức độ 4;</p> <p>- Tỷ lệ=$(b+c)/a$</p> <p>- Điểm=</p> <p>+ Tỷ lệ\geq80%: Điểm tối đa;</p> <p>+ Tỷ lệ$<$80%: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh
6.6	Tỷ lệ tài khoản của người dân, doanh nghiệp có sử dụng DVCTT mức độ 3, 4 trong năm	Văn phòng HỘND&UBND huyện	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn	5	<p>a= Số lượng tài khoản của người dân sử dụng DVCTT;</p> <p>b= Số lượng tài khoản của doanh nghiệp sử dụng DVCTT;</p> <p>c=Số lượng tài khoản của người dân đăng ký;</p> <p>d=Số lượng tài khoản của doanh nghiệp đăng ký;</p> <p>- Tỷ lệ=$(a+b)/(c+d)$;</p> <p>- Điểm=Tỷ lệ 1*Điểm tối đa</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
6.7	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT	Văn phòng HĐND&UBND huyện	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn	5	a= Tổng số người dân tham gia đánh giá mức độ hài lòng; b= Số lượng người dân đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVCTT; c= Tổng số doanh nghiệp tham gia đánh giá mức độ hài lòng; d=Số lượng đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVCTT. - Tỷ lệ $= (b+d)/(a+c)$ - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh
6.8	Triển khai nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất toàn huyện phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước	Phòng VH&TT	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn	10	- Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh
6.9	Triển khai nền tảng họp trực tuyến đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc huyện và đến từng thiết bị cá nhân	VP HĐND&UBND huyện	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn	10	- Đã triển khai đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc: $1/2 * \text{Điểm tối đa}$; - Đã triển khai đến từng thiết bị cá nhân: $1/2 * \text{Điểm tối đa}$; - Chưa triển khai: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh
6.10	Triển khai nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước	Phòng VH&TT	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn	10	- Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm Giải thích: Nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước là nền tảng có thể cho phép theo dõi, đo lường, giám sát, hiển thị trực tuyến các chỉ số phục vụ công tác quản lý nhà nước. (Triển khai khi được tích hợp Đô thị thông minh_IOC)	Văn bản, tài liệu chứng minh
6.11	Triển khai nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp	Phòng VH&TT	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn	10	- Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
6.12	Triển khai nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức	Phòng VH&TT	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn	10	- Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh
6.13	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động của chính quyền số	Phòng VH&TT	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn	10	- Mỗi hoạt động nghiệp vụ quản lý nhà nước có ứng dụng AI để phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung phục vụ quản lý, ra quyết định: 1 điểm; - Tổng điểm không quá Điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu chứng minh
6.14	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số	Phòng TC-KH	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn	10	a= Kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (tỷ đồng) b= Kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (tỷ đồng); c= Tổng chi ngân sách nhà nước (tỷ đồng); - Tỷ lệ=(a+b)/c; - Điểm: + Tỷ lệ \geq 1%: Điểm tối đa; - Tỷ lệ $<$ 1%: Tỷ lệ/1%*Điểm tối đa. Giải thích: chi cho chính quyền số là chi cho Ứng dụng CNTT phục vụ các hoạt động của cơ quan nhà nước	Văn bản, tài liệu chứng minh
6.15	Tỷ lệ hồ sơ công việc tại Huyện được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước)	Phòng VH&TT	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn	10	- Số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính được luân chuyển trong nội bộ giữa các cơ quan có thẩm quyền giải quyết, hoặc các cơ quan có liên quan được thực hiện bằng phương thức điện tử (gọi là a) - Tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính (gọi là b) - Tỷ lệ=a/b - Tỷ lệ \geq 80%: Điểm tối đa - Tỷ lệ $<$ 80%: Tỷ lệ/80% *Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
6.16	Tỷ lệ DVCTT mức độ 4, được cung cấp trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động	Phòng VH&TT; Văn phòng HĐND&UBND huyện	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn	10	a= Số DVCTT mức độ 4, được cung cấp trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động b= Tổng số DVCTT mức độ 4 Huyện cung cấp - Tỷ lệ= a/b -Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh
6.17	Các báo cáo về kinh tế - xã hội phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền các cấp được thực hiện trên hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh; được tích hợp, kết nối, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống dùng chung của tỉnh và liên thông với hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	Văn phòng HĐND&UBND huyện	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn	10	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh
6.18	Huyện có hoạt động kiểm tra của các cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý	Phòng VH&TT	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn	10	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh
6.19	Tỷ lệ dịch vụ công được hỗ trợ giải đáp thắc mắc cho người dân, doanh nghiệp	Văn phòng HĐND&UBND huyện	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn	10	a= Số dịch vụ công được hỗ trợ giải đáp thắc mắc cho người dân, doanh nghiệp b= Tổng số dịch vụ công - Tỷ lệ= a/b -Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh
7	Hoạt động kinh tế số			140		
7.1	Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP	Phòng TC-KH	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn	20	a = Giá trị tăng thêm của kinh tế số (tỷ đồng); b = Giá trị GRDP của địa bàn (tỷ đồng); Tỷ lệ = a/b Tỷ lệ \geq 20%: điểm tối đa Tỷ lệ $<$ 20%: điểm = điểm tối đa * tỷ lệ	Văn bản, tài liệu chứng minh

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
7.2	Số doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông – CNTT)	Phòng TC-KH	Phòng VH TT	20	<p>a = Số lượng doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông – CNTT)</p> <p>b = Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn;</p> <p>Tỷ lệ = a/b.</p> <p>Tỷ lệ $\geq 5\%$: điểm tối đa</p> <p>Tỷ lệ $< 5\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh
7.3	Số lượng doanh nghiệp nền tảng số	Phòng TC-KH	Phòng VH TT	10	<p>a = Số doanh nghiệp nền tảng số trên địa bàn</p> <p>b = Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn;</p> <p>Tỷ lệ = a/b</p> <p>Tỷ lệ $\geq 10\%$: điểm tối đa</p> <p>Tỷ lệ $< 10\%$: điểm = điểm tối đa * tỷ lệ</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh
7.4	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận, tham gia chương trình SMEdx	Phòng TC-KH	Phòng KTHT	20	<p>a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận và tham gia Chương trình SMEdx trên địa bàn</p> <p>b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn;</p> <p>Tỷ lệ = a/b.</p> <p>Tỷ lệ $\geq 10\%$: điểm tối đa</p> <p>Tỷ lệ $< 10\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh
7.5	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số	Phòng TC-KH	Phòng VH TT Phòng KTHT	10	<p>a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số trên địa bàn</p> <p>b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn;</p> <p>Tỷ lệ = a/b.</p> <p>Tỷ lệ $\geq 50\%$: điểm tối đa</p> <p>Tỷ lệ $< 50\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh
7.6	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	Phòng TC-KH	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn	10	<p>a = Số lượng doanh nghiệp sử dụng Hợp đồng điện tử trên địa bàn</p> <p>b = Tổng số Doanh nghiệp trên địa bàn;</p> <p>Tỷ lệ = a/b.</p> <p>Tỷ lệ $\geq 80\%$: điểm tối đa</p> <p>Tỷ lệ $< 80\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
7.7	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử	Chi Cục Thuế khu vực Tân Yên - Yên Thế	UBND các xã, thị trấn	10	a = Số lượng doanh nghiệp nộp thuế điện tử b = Tổng số Doanh nghiệp; Tỷ lệ = a/b. Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh
7.8	Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định	Bưu điện huyện	Phòng VH&TT	10	a = Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định. b = Tổng số điểm phục vụ bưu chính; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 50\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 50\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ	Văn bản, tài liệu chứng minh
7.9	Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử voso.vn và postmart.vn	Phòng KT&HT	Bưu điện huyện, các DN viễn thông	10	a = Số lượng giao dịch trên sàn TMĐT Vô Sò và Postmart tại địa bàn; b = Tổng số lượng bưu gửi chuyển phát hàng hóa qua Bưu điện Việt Nam và Viettel Post tại địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 5\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 5\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ	Văn bản, tài liệu chứng minh
7.10	Tổng kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	Phòng TC-KH	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn	10	a = Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho kinh tế số (tỷ đồng) b = Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỷ đồng); Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 0.25\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 0.25\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ	Văn bản, tài liệu chứng minh
7.11	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	Phòng TC-KH	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn	10	a = Tổng kinh phí chi thường xuyên từ NSNN cho kinh tế số (tỷ đồng) b = Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỷ đồng); Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 0.25\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 0.25\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ	Văn bản, tài liệu chứng minh

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
7.12	Tỷ lệ tăng năng suất lao động trung bình hàng năm trên địa bàn Huyện	Phòng LĐ TB&XH	UBND các xã, thị trấn	20	a = Năng suất lao động năm báo cáo; b = Năng suất lao động năm trước; Tỷ lệ = (a/b)% - 100% - Tỷ lệ $\geq 12.5\%$: điểm tối đa - Tỷ lệ $< 12.5\%$: điểm = Tỷ lệ/12.5% *Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh
7.13	Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực	Phòng TC-KH	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn	10	a = Giá trị tăng thêm của kinh tế số trong ngành, lĩnh vực (tỷ đồng); b = Giá trị tăng thêm của ngành, lĩnh vực (tỷ đồng); Tỷ lệ = a/b Tỷ lệ $\geq 15\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 15\%$: điểm = Tỷ lệ/15% *Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh
8	Hoạt động xã hội số			150		Văn bản, tài liệu chứng minh
8.1	Số lượng người dân có danh tính số/tài khoản định danh điện tử	Công an huyện	UBND các xã, thị trấn	20	a= Số người có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử; b= Tổng dân số; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: + Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh
8.2	Số lượng người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	Ngân hàng Agribank Tân Yên; Huyện đoàn	Các ngân hàng thương mại trên địa bàn huyện	20	a= Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch đang còn hoạt động tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác; b= Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $\leq 80\%$: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
8.3	Số lượng dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	Phòng VH&TT	UBND các xã, thị trấn	20	a= Số người có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử; b= Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên; - Tỷ lệ=a/b - Điểm: + Tỷ lệ \geq 50%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $<$ 50%: Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh
8.4	Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số (trên tổng số hộ gia đình)	Bưu điện huyện	UBND các xã, thị trấn	20	a= Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số; b= Tổng số hộ gia đình; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh
8.5	Số lượng người dân biết kỹ năng về CNTT và truyền thông	Phòng VH&TT	Phòng LĐT&XH, UBND các xã, thị trấn	10	a= Số lượng người dân trong độ tuổi lao động được đào tạo kỹ năng số cơ bản; b= Tổng dân số trong độ tuổi lao động; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: + Tỷ lệ \geq 70%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ \leq 70%: Tỷ lệ/70%*Điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu chứng minh
8.6	Tổng kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	Phòng TC-KH	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn	20	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ của tỉnh với tỉnh chi cao nhất Đề xuất chi cho xã hội số bao gồm tuyên truyền, đào tạo cho người dân về kỹ năng số, các hoạt động dịch vụ, sản phẩm hỗ trợ khác giúp người dân tiếp cận môi trường số và chi khác theo quy định Đơn vị tỷ đồng	Văn bản, tài liệu chứng minh

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
8.7	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	Phòng TC-KH	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn	20	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ của tỉnh với tỉnh chi cao nhất Đề xuất chi cho xã hội số bao gồm tuyên truyền, đào tạo cho người dân về kỹ năng số, các hoạt động dịch vụ, sản phẩm hỗ trợ khác giúp người dân tiếp cận môi trường số và chi khác theo quy định Đơn vị tỷ đồng	Văn bản, tài liệu chứng minh
8.8	Mức độ người dân được tham gia vào cùng cơ quan nhà nước giải quyết vấn đề của địa phương với chính quyền	Văn phòng HỘND&UBND huyện	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn	20	- Danh sách những hoạt động mà người dân cùng tham gia giải quyết vấn đề với chính quyền trên kênh trực tuyến; - Hoạt động mà người dân tham gia giải quyết hiệu quả khi có 80% phản ánh là chính xác và được giải quyết; - Mỗi hoạt động hiệu quả: 1 điểm; - Tổng điểm không quá Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh
8,9	Tỷ lệ trẻ em là nạn nhân bị xâm hại trên môi trường mạng được hỗ trợ, can thiệp khi có yêu cầu từ bản thân trẻ em hoặc từ người thân, cộng đồng xã hội.	Phòng LĐ TB&XH	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn	20	a= số trẻ em trên địa bàn là nạn nhân bị xâm hại trên môi trường mạng được hỗ trợ, can thiệp khi có yêu cầu hỗ trợ từ bản thân trẻ em hoặc từ người thân; b= số trẻ em trên địa bàn là nạn nhân bị xâm hại trên môi trường mạng có yêu cầu hỗ trợ từ bản thân trẻ em hoặc từ người thân; - Tỷ lệ=a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh
9	Đô thị thông minh					
9.1	Ban hành và triển khai đề án phát triển Đô thị thông minh	Phòng VH&TT	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn		- Đã ban hành đề án và bắt đầu triển khai đề án: Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
9.2	Ban hành kiến trúc ICT phát triển Đô thị thông minh	Phòng VH&TT	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn		- Đã ban hành đề án nhưng chưa triển khai đề án: 1/2 điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh
9.3	Thực hiện đo lường chỉ số KPI phát triển Đô thị thông minh	Phòng VH&TT	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn		- Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh